



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
(Kèm theo quyết định số: 890.2022 /QĐ -VPCNCL ngày 14 tháng 11 năm 2022
của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Khoa Xét nghiệm-Chẩn đoán hình ảnh-Thăm dò chức năng**
Laboratory: **Laboratory Department –Imaging Diagnostics- functional exploration**
Cơ quan chủ quản: **Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật tỉnh Thái Bình**
Organization: **Thai Binh's Centers for Disease Control and Prevention**
Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa, Sinh**
Field of testing: **Chemical, Biological**
Người quản lý: **Đỗ Xuân Cáp**
Laboratory manager:
Người có thẩm quyền ký:
Approved signatory:

TT	Họ và tên/ Name	Phạm vi được ký/ Scope
1.	Nguyễn Văn Thơm	Các phép thử được công nhận/ Accredited tests
2.	Đỗ Xuân Cáp	
3.	Phạm Thị Thu Hà	
4.	Trần Thị Huế	

Số hiệu/ Code: **VILAS 629**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **14/11/2025**

Địa chỉ/ Address: **Số 10-Đường Hoàng Công Chất-Phường Quang Trung-Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình**

Địa điểm/Location: **Số 10-Đường Hoàng Công Chất-Phường Quang Trung-Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình**

Điện thoại/ Tel:**0227.3831.885**

Fax:

E-mail: **khoaxncdctb@gmail.com/phamthuhadptb@gmail.com**

Website:

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 629

Lĩnh vực thử nghiệm:
Field of testing:

Hóa
Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Nước sạch, nước uống đóng chai <i>Domestic water, bottled drinking water</i>	Xác định hàm lượng Mangan (Mn) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Manganese content F-AAS method</i>	0,1 mg/L	SMEWW 3111B :2017
2.		Xác định hàm lượng Asen (As) Phương pháp HG-AAS <i>Determination of Arsenic content HG-AAS method</i>	2,0 µg/L	SMEWW 3114B :2017
3.		Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Lead content GF- AAS method</i>	5,0 µg/L	SMEWW 3113B:2017
4.		Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) <i>Determination of Cadmium content GF- AAS method</i>	1,0 µg/L	SMEWW 3113B:2017
5.		Xác định hàm lượng Nitrit Phương pháp quang phổ hấp phụ phân tử. <i>Determination of Nitrite content Molecular absorption spectrometric method</i>	0,04 mg NO ₂ /L 0,012 mgN-NO ₂ /L	TCVN 6178:1996
6.		Xác định hàm lượng Nitrat. Phương pháp quang phổ <i>Determination of nitrate content Spectrometric method</i>	0,2 mg NO ₃ /L 0,046 mg N-NO ₃ /L	TCVN 6180:1996
7.		Xác định hàm lượng clo tự do Phương pháp đo màu <i>Determination of free chlorine Colorimetric method</i>	0,15 mg/L	TCVN 6225-2:2021
8.		Xác định hàm lượng Đồng (Cu) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Copper content F-AAS method</i>	0,1 mg/L	SMEWW 3111B:2017
9.		Xác định hàm lượng anion Florua hòa tan. Phương pháp sắc ký ion IC <i>Determination of F anion content Ion chromatography (IC) method</i>	0,4 mg/L	TCVN 6494-1:2011
10.		Xác định hàm lượng cation Ba ²⁺ hòa tan. Phương pháp sắc ký ion IC <i>Determination of cation Ba²⁺ content Ion chromatography (IC) method</i>	0,4 mg/L	TCVN 6660: 2000

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 629

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
11.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng cation Na^+ hòa tan. Phương pháp sắc ký ion IC <i>Determination of cation Na^+ content Ion chromatography (IC) method</i>	2,0mg/L	TCVN 6660: 2000
12.		Xác định độ pH <i>Determination of pH value</i>	2~12	TCVN 6492 : 2011
13.		Xác định độ đục Phương pháp đo quang <i>Determination of turbidity Nephelometric method</i>	0,1 NTU	TCVN 12402-2:2020
14.		Xác định hàm lượng sắt tổng số Phương pháp quang phổ <i>Determination of total iron content Spectrometric method</i>	0,1 mg/L	TCVN 6177: 1996
15.		Xác định hàm lượng Ca, Mg. Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of Ca, Mg content EDTA titrimetric method</i>	5,0 mg/L	TCVN 6224 : 1996
16.		Xác định chỉ số pemanganat <i>Determination of permanganat index</i>	0,5 mg O_2 /L	TCVN 6186 : 1996
17.		Xác định hàm lượng amoni Phương pháp quang phổ <i>Determination of Ammonium content Spectrometric method</i>	0,04 mg NH_4 /L 0,03 mg N- NH_4 /L	TCVN 6179-1 :1996
18.		Xác định hàm lượng sunfat SO_4^{2-} Phương pháp đo độ đục sử dụng Bari clorua <i>Determination of sulfate content Turbidimetric method using Barium chloride</i>	4,0 mg/L	EPA 375.4:1978
19.		Xác định độ màu Phương pháp quang phổ <i>Determination of color Spectrophotometric method</i>	2,0 TCU	SMEWW 2120C :2017
20.		Xác định hàm lượng Clorua Phương pháp chuẩn độ bạc với chỉ thị cromat <i>Determination of chloride content Silver nitrate titration with chromate indicator (Mohr's method)</i>	5,0 mg/L	TCVN 6194:1996

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 629

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
21.	Bia <i>Beer</i>	Xác định độ axit Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Acid value</i> <i>Titrimetric method</i>	0,5 mL NaOH 0,1N/100 mL	TCVN 5564:2009
22.	Rượu chưng cất <i>Distilled liquors</i>	Xác định độ cồn Phương pháp tỷ trọng kế <i>Determination of Alcohol</i> <i>hydrometer method</i>	2,0 (% v/v tại 20°C)	TCVN 8008:2009
23.		Xác định hàm lượng Acetaldehyde Phương pháp sắc ký khí đầu dò FID <i>Determination of Acetaldehyde content</i> <i>FID -gas chromatography method</i>	4,0 mg/L	QT- 03.2022/HTP (Ref. TCVN 8898:2012)
24.		Xác định hàm lượng Methanol, Phương pháp sắc ký khí đầu dò FID <i>Determination of Methanol content</i> <i>FID -gas chromatography method</i>	5,0 mg/L	TCVN 8010:2009
25.		Xác định hàm lượng rượu bậc cao (tính theo methyl 2-propanol) Phương pháp sắc ký khí đầu dò FID <i>Determination of higher alcohol content</i> <i>FID -gas chromatography method</i>	5,0 mg/L	QT-10.2022/HTP (Ref. TCVN 8898:2012)
26.	Kẹo <i>Candy</i>	Xác định độ ẩm. Phương pháp sấy tại áp suất thường đến khối lượng không đổi <i>Determination of moisture content.</i> <i>Drying at normal pressure to constant mass</i>	-	TCVN 4069:2009
27.	Nước mắm <i>Fish sauce</i>	Xác định hàm lượng nitơ tổng số <i>Determination of total nitrogen content</i>	1,6 g/L	TCVN 3705:1990
28.		Xác định hàm lượng nitơ amoniac <i>Determination of nitrogen ammonia content</i>	0,56g/L	TCVN 3706:1990
29.		Xác định hàm lượng muối <i>Determination of sodium chloride content</i>	18 g/L	TCVN 3701:2009
30.	Nước giải khát <i>Beverage</i>	Xác định hàm lượng acid benzoic, acid sorbic Phương pháp HPLC <i>Determination of benzoic acid and sorbic acid concentrations</i> <i>HPLC method</i>	2,5 mg/L	TCVN 8471:2010

Chú thích/Note:

- SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Waste Water
- US EPA: US Environmental Protection Agency
- QT-....: Phương pháp phát triển bởi PTN/Laboratory developed method

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 629

Lĩnh vực thử nghiệm:

Field of testing:

Sinh

Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1	Nước sạch <i>Domestic water</i> Nước uống <i>Drinking water</i>	Phát hiện & đếm vi khuẩn Coliforms Phương pháp màng lọc <i>Detection and enumeration of Coliforms bacteria</i> <i>Membrane filtration method</i>	01 CFU/ 250 mL	TCVN 6187-1:2019 (ISO 9308-1:2014)
2		Phát hiện & đếm vi khuẩn <i>E. coli</i> Phương pháp màng lọc <i>Detection and enumeration of Escherichia coli</i> <i>Membrane filtration method</i>	01 CFU/ 250 mL	TCVN 6187-1:2019 (ISO 9308-1:2014)
3		Phát hiện & đếm <i>Pseudomonas aeruginosa</i> Phương pháp màng lọc <i>Detection and enumeration of Pseudomonas aeruginosa</i> <i>Membrane filtration method</i>	01 CFU/ 250 mL	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2010)
4		Phát hiện & đếm khuẩn đường ruột Phương pháp màng lọc <i>Detection and enumeration of intestinal bacteria</i> <i>Membrane filtration method</i>	01 CFU/ 250 mL	TCVN 6189-2:2009 (ISO 7899-2:2000)
5		Phát hiện và đếm số bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sunfit (Clostridia) Phương pháp màng lọc <i>Detection and enumeration of the spores of sulfite - reducing anaerobes (clostridia)</i> <i>Method by membrane filtration</i>	1 CFU/50 mL	TCVN 6191-2:1996 (ISO 6461-2:1986)
6	Thực phẩm và thức ăn chăn nuôi <i>Food and animal feeding stuffs</i>	Định lượng vi sinh vật Đếm khuẩn lạc ở 30°C <i>Enumeration of microorganisms</i> <i>Colony-count technique at 30°C</i>	01 CFU/mL 10 CFU/g	TCVN 4884-1:2015 (ISO 4883-1:2013)
7		Định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất <i>Enumeration of Coliforms</i> <i>Most probable number technique</i>	0 MPN/mL, g	TCVN 4882:2007 (ISO 4831:2006)
8		Định lượng <i>Escherichia coli</i> giả định Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất <i>Enumeration of presumptive Escherichia coli</i> <i>Most probable number technique</i>	0 MPN/mL, g	TCVN 6846:2007 (ISO 07251:2005)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 629

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
9	Thực phẩm và thức ăn chăn nuôi <i>Food and animal feeding stuffs</i>	Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) trên đĩa thạch Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch Baird- Parker <i>Enumeration of coagulase-positive Staphylococci (Staphylococcus aureus and others)</i> <i>Technique using Baird-Parker agar medium</i>	01 CFU/mL 10 CFU/g	TCVN 4830-1:2005
10		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	Phát hiện hoặc không phát hiện/25g (25mL) <i>Detected or Not detected /25g (25mL)</i>	TCVN 10780- 1:2017 (ISO 6579-1:2017)
11		Định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Coliforms</i> <i>Colony-count technique</i>	01 CFU/mL 10 CFU/g	TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2007)
12	Thực phẩm và thức ăn chăn nuôi <i>Food and animal feeding stuffs</i>	Định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính β - glucuronidaza Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44°C sử dụng 5- Bromo-4-clo-3-indolyl β -D-Glucuronid <i>Enumeration of β-glucuronidase positive Escherichia coli</i> <i>Colony-count technique at 44°C using 5- bromo-4-chloro-3-indolyl β-D-glucuronide</i>	01 CFU/ml 10 CFU/g	TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)
13		Định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định trên đĩa thạch Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C <i>Enumeration of presumptive Bacillus cereus</i> <i>Colony-count technique at 30°C</i>	01 CFU/mL 10 CFU/g	TCVN 4992: 2005 (ISO 7932: 2004)
14		Phương pháp định lượng <i>Clostridium perfringens</i> trên đĩa thạch Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Clostridium perfringens</i> <i>Colony count technique</i>	01 CFU/mL 10 CFU/g	TCVN 4991:2005 (ISO 7937:2004)

Chú thích/Note:

- ISO: International Organization for Standardization
- TCVN: tiêu chuẩn Việt Nam